

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018 KHÓA 16TCN (Áp dụng từ ngày 05/9/2017)

| LỚP  |         | 16TCN-QTD                                                                              |                          |                              |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| THỨ  | TIẾT LT | GVCN: Lữ Xuân Trang (SHCN hàng tuần)                                                   |                          |                              |
| TUẦN |         | Tuần 1 đến tuần 15                                                                     |                          |                              |
| HAI  | 1       | Toán 3                                                                                 | Cô Hà Như Mai            | Phòng H1.3-06                |
|      | 2       | Toán 3                                                                                 |                          |                              |
|      | 3       | Ngữ văn 3                                                                              | Cô Nguyễn Thị Thanh Thảo | Phòng H1.3-06                |
|      | 4       | Ngữ văn 3                                                                              |                          |                              |
|      | 5       | Vật lý 3                                                                               | Cô Trần Thị Ánh Tuyết    | Phòng H1.3-06                |
|      | 6       | Vật lý 3                                                                               |                          |                              |
| BA   | 1       | Hóa học 3                                                                              | Cô Nguyễn Thị Huyền Nga  | Phòng H1.3-06                |
|      | 2       | Hóa học 3                                                                              |                          |                              |
|      | 3       | SHCN (hàng tuần)                                                                       | Cô Lữ Xuân Trang         | Phòng H1.3-06                |
|      | 4       | Thông kê doanh nghiệp                                                                  | Cô Lữ Xuân Trang         | Phòng H1.3-06                |
|      | 5       | Thông kê doanh nghiệp                                                                  |                          |                              |
|      | 6       | Thông kê doanh nghiệp                                                                  |                          |                              |
| TƯ   | 1       | Toán 3                                                                                 | Cô Hà Như Mai            | Phòng H1.3-06                |
|      | 2       | Toán 3                                                                                 |                          |                              |
|      | 3       | Kế toán doanh nghiệp                                                                   | Cô Bùi Ánh Tuyết         | Phòng H1.3-06                |
|      | 4       | Kế toán doanh nghiệp                                                                   |                          |                              |
|      | 5       | Kế toán doanh nghiệp                                                                   |                          |                              |
|      | 6       | Kế toán doanh nghiệp                                                                   |                          |                              |
| NHĂM | 1       | Toán 3                                                                                 | Cô Hà Như Mai            | Phòng H1.3-06                |
|      | 2       | Toán 3                                                                                 |                          |                              |
|      | 3       | Toán 3                                                                                 |                          |                              |
|      | 4       | Kinh tế vĩ mô                                                                          | Cô Lê Xuân Thủy          | Phòng H1.3-06                |
|      | 5       | Kinh tế vĩ mô                                                                          |                          |                              |
|      | 6       | Kinh tế vĩ mô                                                                          |                          |                              |
| SÁU  | 1       | Vật lý 3                                                                               | Cô Trần Thị Ánh Tuyết    | Phòng H1.3-06                |
|      | 2       | Vật lý 3                                                                               |                          |                              |
|      | 3       | Hóa học 3                                                                              | Cô Nguyễn Thị Huyền Nga  | Phòng H1.3-06                |
|      | 4       | Hóa học 3                                                                              |                          |                              |
|      | 5       | Ngữ văn 3                                                                              | Cô Nguyễn Thị Thanh Thảo | Phòng H1.3-06                |
|      | 6       | Ngữ văn 3                                                                              |                          |                              |
| BẢY  | 1       | Tin học văn phòng                                                                      | Cô Nguyễn Thị Thủy       | Phòng máy 7<br>Phòng H1.3-03 |
|      | 2       | Tin học văn phòng                                                                      |                          |                              |
|      | 3       | Tin học văn phòng                                                                      |                          |                              |
|      | 4       |                                                                                        |                          |                              |
|      | 5       |                                                                                        |                          |                              |
|      | 6       |                                                                                        |                          |                              |
| CVHT |         | Tổ chức sinh hoạt định kỳ với lớp $\geq 1$ lần/tháng và các lần đột xuất khi cần thiết |                          |                              |

\* Khối lượng giảng dạy trong các ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ của trường (nếu có), được thực hiện dạy tịnh tiến đến tuần dự trừ của khóa (tuần 16). Nếu có những học phần kết thúc trước thời gian trên, Trường khoa chủ động tổ chức thực hiện giảng dạy vào tuần lễ liền sau.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2017

**HIỆU TRƯỞNG**

|                                 |                   |                       |            |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|
| <b>Học kỳ 3</b>                 |                   |                       | <b>480</b> |
| <b>Môn học, mô đun bắt buộc</b> |                   |                       | <b>390</b> |
| 1                               | <b>2307092103</b> | Toán 3                | 105        |
| 2                               | <b>2307092107</b> | Vật lí 3              | 60         |
| 3                               | <b>2307092111</b> | Hóa học 3             | 60         |
| 4                               | <b>2307092115</b> | Ngữ văn 3             | 60         |
| 5                               | <b>2307082037</b> | Thống kê doanh nghiệp | 45         |
| 6                               | <b>2307082104</b> | Kế toán doanh nghiệp  | 60         |
| <b>Môn học, mô đun tự chọn</b>  |                   |                       | <b>90</b>  |
| 7                               | <b>2307082009</b> | Tin học văn phòng     | 45         |
| 8                               | <b>2307081032</b> | Kinh tế vĩ mô         | 45         |